táo bīng

逃兵

noun · deserter

Example Sentences

Tā zài zhàn chǎng shàng dāng le táo bīng
他在战场上当了逃兵。

He became a deserter on the battlefield.

Yù dào kùn nán jiù tuì suō jiǎn zhí xiàng ge táo bīng
遇到困难就退缩，简直像个逃兵。

Retreating when facing difficulties is just like a deserter.

Trace each character, then write the word on your own.

逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃 逃

逃

兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵 兵